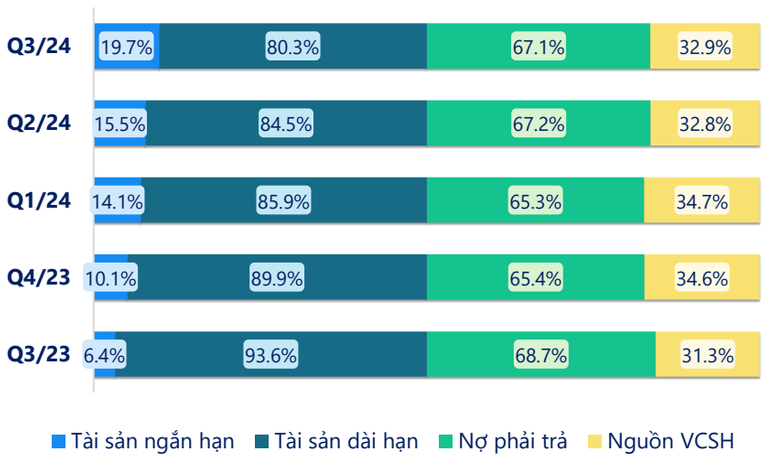
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,578
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,437
SL cổ phiếu LH	24,949,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,865
% sở hữu nước ngoài	15.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	399
P/E	6.5
EPS	2,475

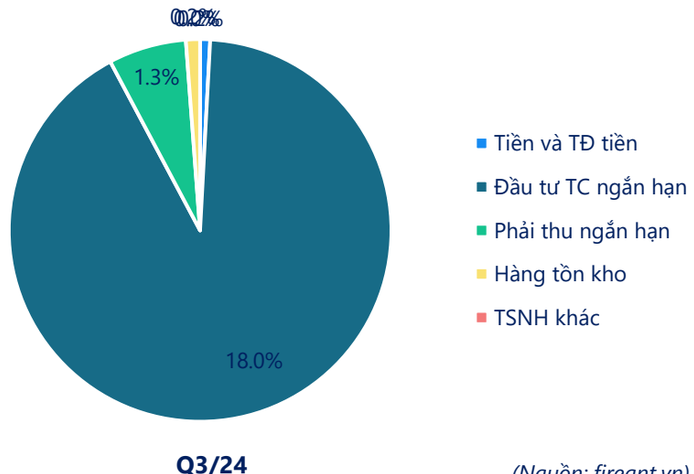
	YTD	1T	3T	6T
HTI	6.8%	0.3%	0.6%	1.5%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



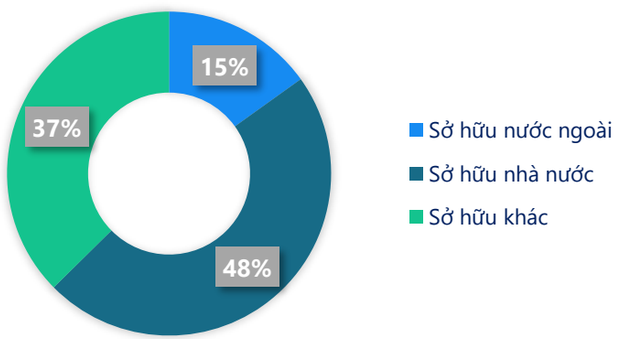
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



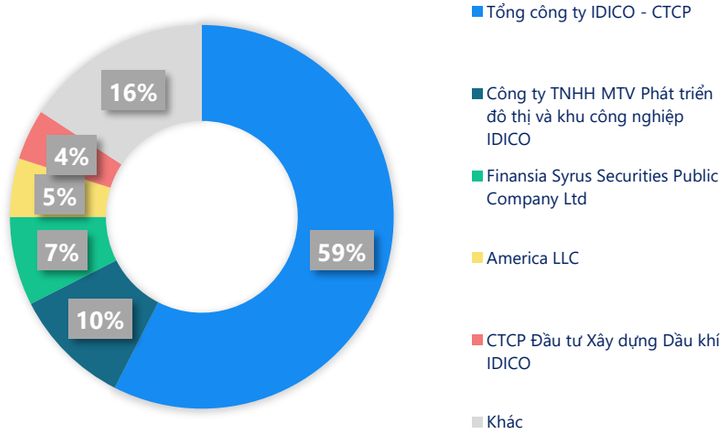
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



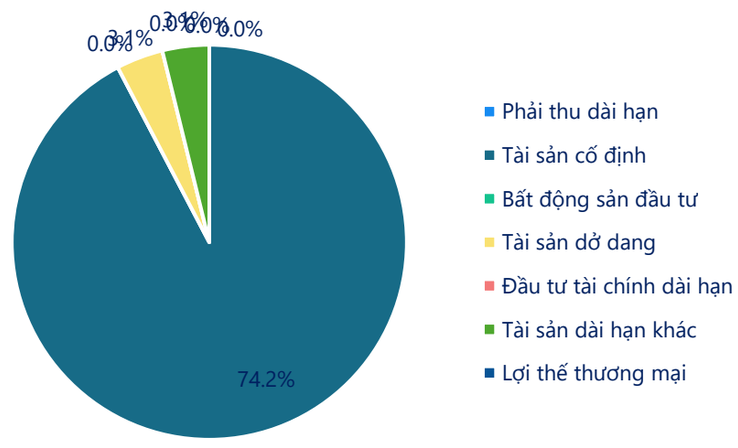
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

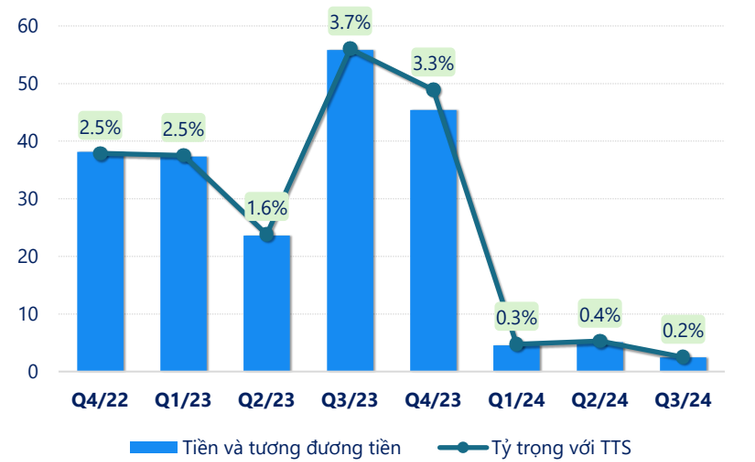


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

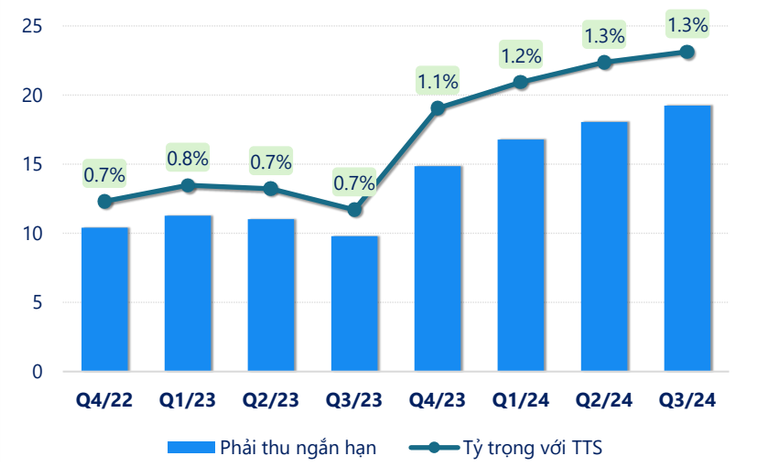
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Tiền và tương đương tiền



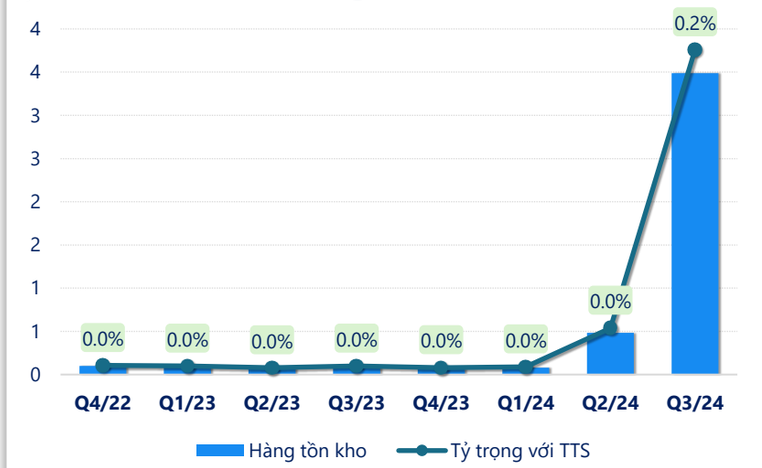
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



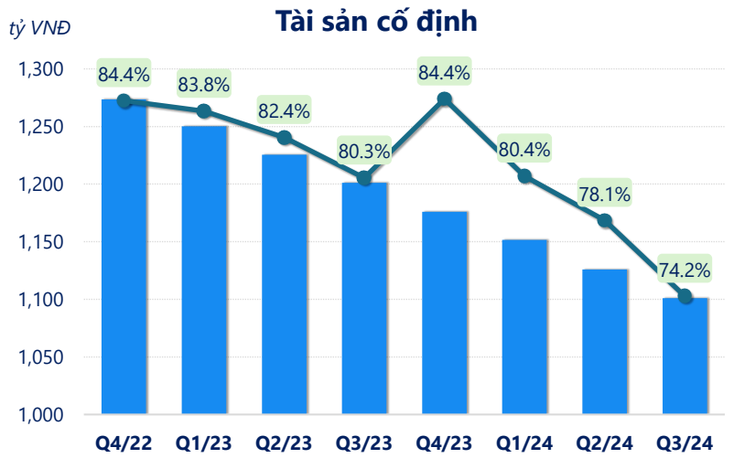
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



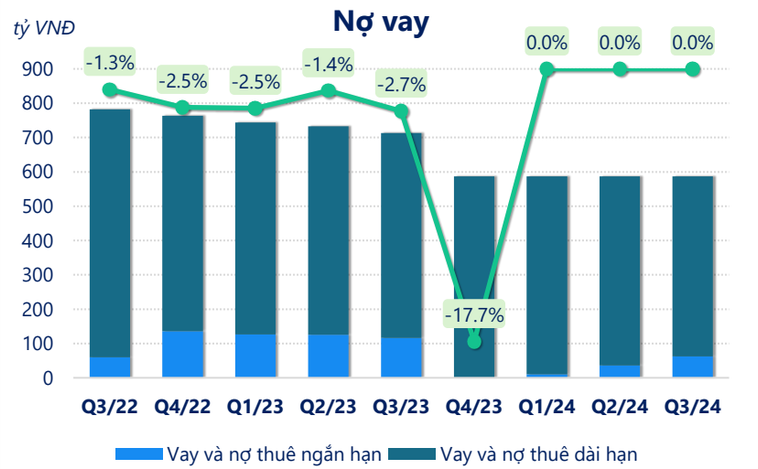
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



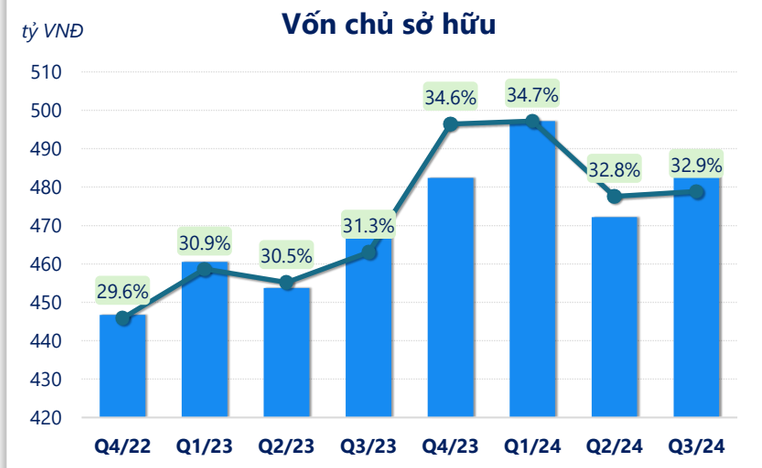
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

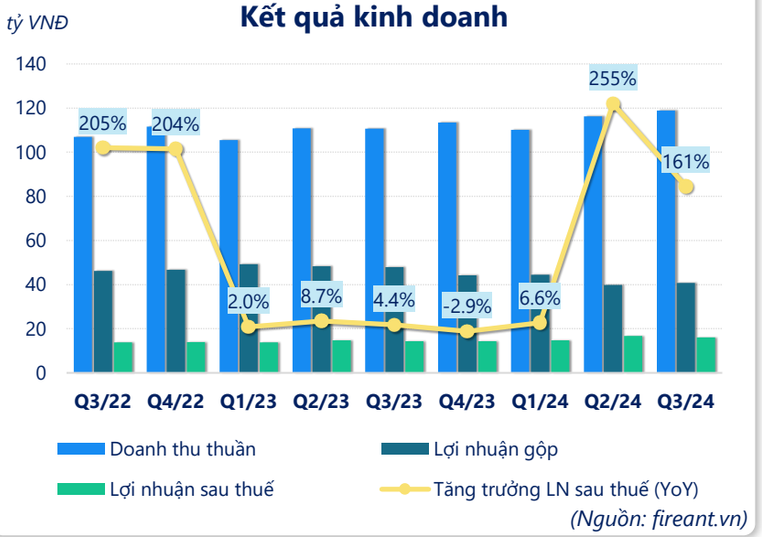
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

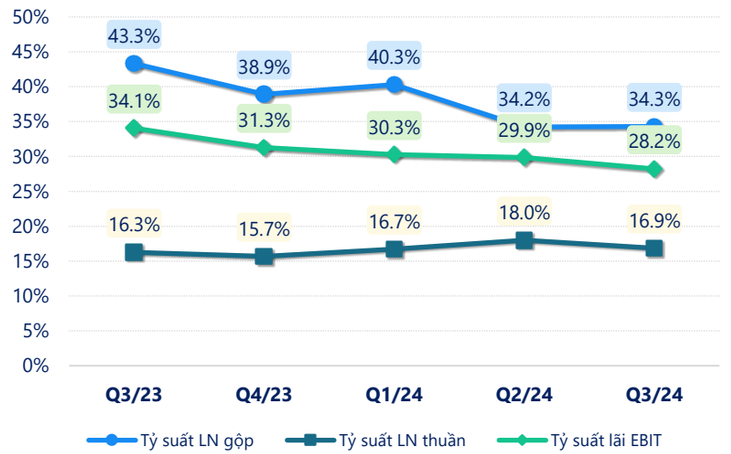
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Kết quả kinh doanh



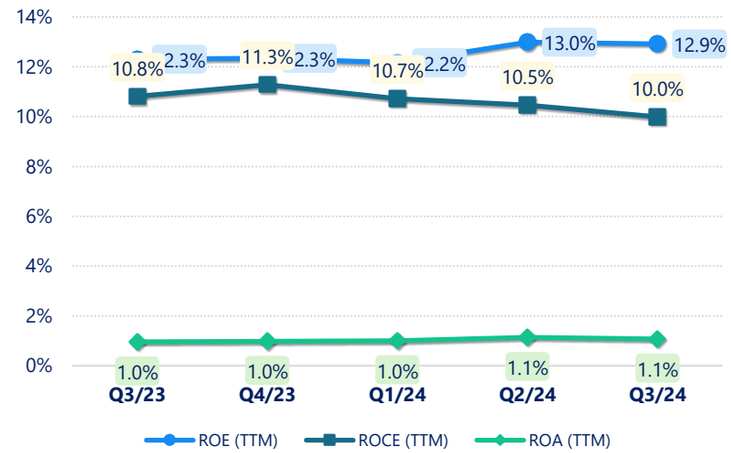
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



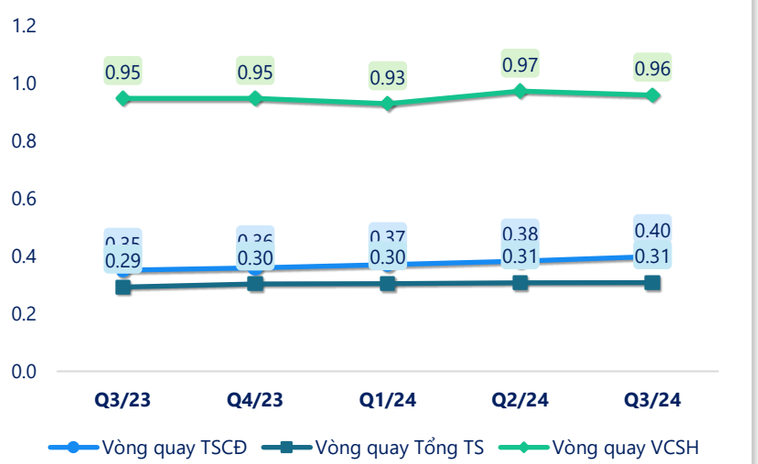
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



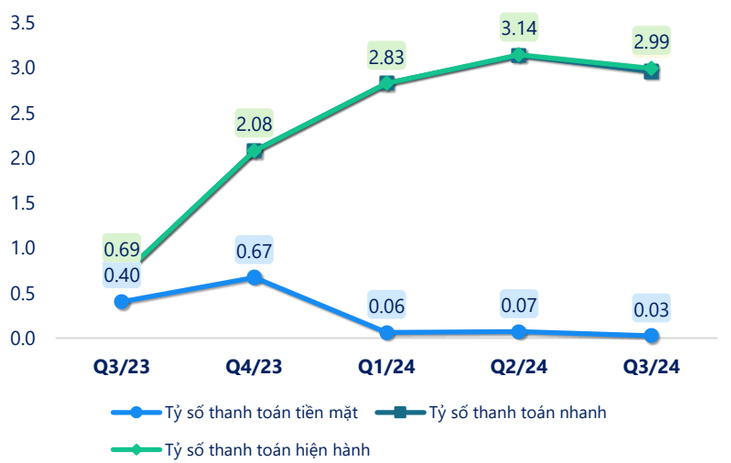
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



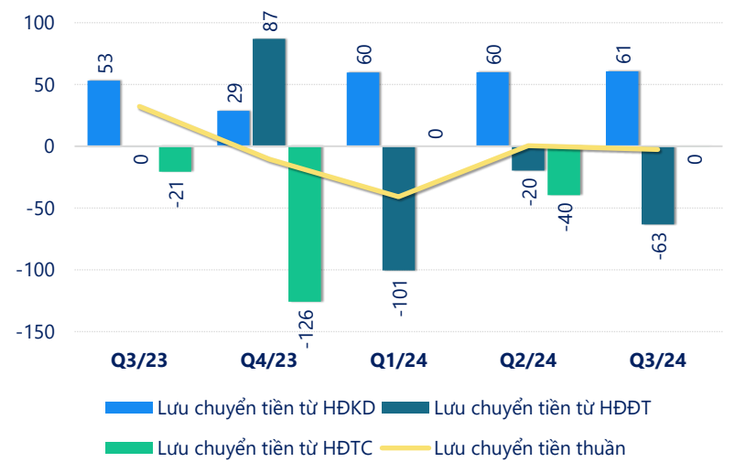
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,485**	**1,393**	**6.6%**
Tài sản ngắn hạn	292	140	108%
Tiền và tương đương tiền	2.47	45.4	-94.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	267	80.0	234%
Phải thu ngắn hạn	19.2	14.9	29.4%
Hàng tồn kho	3.49	0.07	4873%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**1,192**	**1,252**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,101	1,176	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	45.8	45.4	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**45.7**	**31.0**	**47.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	996	910	9.5%
Nợ ngắn hạn	**97.6**	**67.5**	**44.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.2	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.28	2.83	86.3%
Nợ dài hạn	899	843	6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	525	587	-10.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**488**	**482**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**488**	**482**	**1.2%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	111	113	110	116	119
Giá vốn hàng bán	62.7	69.3	65.7	76.5	78.1
Lợi nhuận gộp	47.9	44.1	44.4	39.8	40.8
Doanh thu HĐTC	0.33	1.69	0.23	3.98	2.84
Chi phí TC	19.7	17.4	14.9	13.8	13.5
Chi phí lãi vay	19.7	17.4	14.9	13.8	13.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.54	8.03	9.53	8.19	9.24
Chi phí QLDN	1.06	2.59	1.77	0.88	0.82
LN thuần từ HĐKD	18.0	17.8	18.4	20.9	20.0
Lợi nhuận khác	0.02	0.28	0.00	0.01	0.00
LN trước thuế	18.0	18.1	18.4	20.9	20.0
Lợi nhuận sau thuế	14.4	14.3	14.7	16.7	16.0
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	14.3	14.7	16.7	16.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.0	28.6	59.7	59.9	60.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.16	86.9	-101	-19.7	-63.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.6	-126	0	-39.7	-0.02
Tiền đầu kỳ	23.6	55.8	45.4	4.53	5.08
Lưu chuyển tiền thuần	**32.2**	**-10.4**	**-40.9**	**0.55**	**-2.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.8	45.4	4.53	5.08	2.47

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic